

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Mai Hoàng Long	Phụ trách HĐQT
2. Ông Trần Thế Hùng	Thành viên
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Thành viên
4. Ông Đỗ Khánh Dư	Thành viên
5. Bà Phạm Thị Quyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
3. Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025)
4. Ông Đỗ Khánh Dư	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
5. Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2025)

Ban Kiểm soát

1. Bà Trần Thị Xuân	Trưởng ban
2. Ông Diệp Anh Tuấn	Thành viên
3. Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Số: 033103/2026/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở của ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026



Kiều Mạnh Long
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5727-2023-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.488.461.213	217.869.077.227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.021.801.729	27.413.052.208
1. Tiền	111	V.1	37.021.801.729	27.413.052.208
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.754.948.626	10.370.375.634
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11.754.948.626	10.370.375.634
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.150.062.064	161.157.168.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	142.451.807.333	151.165.582.959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.196.335.068	3.018.630.595
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.774.637.863	8.927.016.342
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(2.272.718.200)	(1.954.061.088)
IV. Hàng tồn kho	140		7.653.384.163	5.800.832.757
1. Hàng tồn kho	141	V.8	7.653.384.163	5.800.832.757
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.908.264.631	13.127.647.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.056.349.193	917.314.864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.760.424.674	12.149.016.627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16a	91.490.764	61.316.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.051.293.227	224.982.168.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.477.250.000	8.795.350.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.477.250.000	8.795.350.000
II. Tài sản cố định	220		175.658.983.484	179.245.484.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	106.414.817.373	123.894.092.617
- Nguyên giá	222		211.657.820.410	210.870.979.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.243.003.037)	(86.976.886.958)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	67.070.857.069	52.879.344.446
- Nguyên giá	225		76.905.430.363	58.030.608.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.834.573.294)	(5.151.263.824)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.173.309.042	2.472.047.672
- Nguyên giá	228		4.510.670.000	4.199.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.337.360.958)	(1.727.122.328)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.836.609.077	1.291.433.512
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	13.836.609.077	1.291.433.512
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.148.450.681	10.809.371.733
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	11.148.450.681	10.809.371.733
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.929.999.985	24.840.528.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	21.929.999.985	24.840.528.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		467.539.754.440	442.851.245.652

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		386.658.095.541	364.856.875.145
I. Nợ ngắn hạn	310		287.697.588.617	278.646.455.285
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	82.248.448.838	66.468.065.434
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	673.869.622	1.468.048.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.16b	5.776.967.150	9.117.348.336
4. Phải trả người lao động	314		6.433.855.274	6.290.286.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	16.708.504.607	14.378.477.376
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.075.709.317	5.488.126.900
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	169.764.727.464	175.429.547.926
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.506.345	6.554.345
II. Nợ dài hạn	330		98.960.506.924	86.210.419.860
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	98.325.816.518	85.553.675.435
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		634.690.406	656.744.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.881.658.899	77.994.370.507
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	80.881.658.899	77.994.370.507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.218.410.000	59.218.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.218.410.000	59.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.737.275.811	9.737.275.811
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.218.010.663	3.877.519.203
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		39.462.603	(506.364.091)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.178.548.060	4.383.883.294
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.513.578.425	4.966.781.493
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		467.539.754.440	442.851.245.652



Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu



Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	971.429.104.243	787.553.708.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		971.429.104.243	787.553.708.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	891.160.786.031	718.296.994.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80.268.318.212	69.256.714.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.041.817.730	2.937.741.126
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	21.705.118.552	19.085.339.640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.856.064.665	17.928.400.317
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		339.078.948	(2.271.593.184)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	15.924.066.795	11.845.743.997
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	38.166.958.064	29.190.778.229
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.853.071.479	9.801.000.079
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.725.364.881	736.817.290
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.257.185.695	1.483.130.390
14. Lợi nhuận khác	40		(531.820.814)	(746.313.100)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.321.250.665	9.054.686.979
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.491.472.947	3.073.834.367
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(22.054.019)	450.283.449
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.851.831.737	5.530.569.163
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		6.178.548.060	4.383.883.294
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.673.283.677	1.146.685.869
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.043	692
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	1.043	692

Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kê toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	11.321.250.665	9.054.686.979
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	24.406.255.577	21.028.944.263
Các khoản dự phòng	03	318.657.112	281.023.000
(Lãi)/Lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(599.664.628)	(1.202.743.510)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(961.375.657)	1.411.325.178
Chi phí lãi vay	06	19.856.064.665	17.928.400.317
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.341.187.734	48.501.636.227
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.791.403.128)	(48.841.840.816)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.852.551.406)	(349.497.870)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	29.115.036.674	(11.180.330.503)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.771.494.131	16.375.337.181
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.731.054.077)	(17.866.732.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.445.474.419)	(637.521.084)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(276.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.131.235.509	(13.998.949.532)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(41.558.014.659)	(21.207.998.652)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	11.324.822.093	11.929.846.834
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.384.572.992)	(7.111.696.217)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.270.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(5.752.800.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	578.945.813	585.794.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(31.038.819.745)	(15.286.853.541)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	312.629.490.177	307.004.920.964
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(308.358.734.501)	(249.889.273.160)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(16.642.285.603)	(11.418.370.221)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.553.104.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.924.634.527)	45.697.277.583
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.167.781.237	16.411.474.510
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.413.052.208	9.705.023.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		440.968.284	1.296.554.029
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	37.021.801.729	27.413.052.208

Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 23 ngày 31 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM với mã RAT.

Trụ sở chính của Công ty: Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng,...

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các Công ty con (sở hữu trực tiếp) sau:

STT Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Hà Nội	51%	Cung cấp Tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách
2. Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (*)	Hồ Chí Minh	100%	Hoạt động vận tải đường sắt
3. Công ty TNHH Giao nhận vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hà Nội	60%	Hoạt động vận tải đường sắt
4. Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt
5. Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Hồ Chí Minh	51%	Dịch vụ vận tải hàng hóa nội địa và liên vận quốc tế, đẩy mạnh xây dựng sản phẩm và chào bán hàng liên vận quốc tế
6. Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phiếm Thái	Hà Nội	51%	Hoạt động vận tải đường sắt

(*) Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco đang thực hiện thủ tục đóng mã số thuế để giải thể công ty.

Thông tin về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1 Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Hà Nội	49%	50%	Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi Container; Dịch vụ chế tạo và bán loại xe chở ô tô
2 Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	Bắc Giang	20%	20%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 308 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 276 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)**

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10
Tài sản cố định khác	03

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau (Nếu có):

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho Công ty trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu khác như chi phí lãi tiền vay dự kiến phải trả, chi phí sản xuất kinh doanh khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.087.007.187	802.686.850
Tiền gửi ngân hàng	34.934.794.542	26.610.365.358
Cộng	37.021.801.729	27.413.052.208

2. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch	2.700.603.421	2.700.603.421	1.607.375.634	1.607.375.634
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội	1.763.000.000	1.763.000.000	1.763.000.000	1.763.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh	7.291.345.205	7.291.345.205	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	11.754.948.626	11.754.948.626	10.370.375.634	10.370.375.634

Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,8%/năm. Công ty sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên để đảm bảo cho các khoản vay (chi tiết tại thuyết minh V.19, V.20 - Vay và nợ thuế tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	20.044.876.011	37.247.162.198
Sportmaster Ltd	9.755.413.343	1.473.702.073
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	8.270.167.392	-
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	7.699.619.001	7.111.151.113
VTO International Multimodal Transport Pte. Ltd	7.693.601.618	-
Công ty CP CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	4.632.248.562	1.397.573.715
Công ty CP giao nhận vận tải Con Ong	4.484.916.000	434.376.000
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	3.892.221.471	4.266.019.095
Công ty CP Sữa Việt Nam	2.645.991.465	4.694.276.053
CN Công ty CP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Nghệ An	2.701.985.878	2.247.010.869
Công ty TNHH Một thành viên DC	2.272.139.800	804.384.000
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	514.550.995	4.917.478.743
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	-	2.877.463.827
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	67.844.075.797	83.694.985.273
Cộng	142.451.807.333	151.165.582.959
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	661.510.995	5.063.278.743

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Nguyên	8.094.171.567	-
Công ty CP Xây dựng Thương mại Long Bình	1.322.700.000	1.322.700.000
Hekou Sanyuan Trade Limited Company	830.604.030	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	948.859.471	1.695.930.595
Cộng	11.196.335.068	3.018.630.595



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	4.478.298.351	5.331.993.667
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.345.114.417	1.351.422.376
Lãi dự thu	245.807.133	240.131.771
Phải thu ngắn hạn khác	3.705.417.962	2.003.468.528
- Phải thu Bảo hiểm y tế	-	24.419.200
- Liên hiệp hợp tác xã tiêu dùng Việt Nam	200.000.000	200.000.000
- Phải thu các đối tượng khác	3.505.417.962	1.779.049.328
Cộng	9.774.637.863	8.927.016.342
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.477.250.000	8.795.350.000
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	9.999.550.000	8.775.350.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	477.700.000	20.000.000
Cộng	10.477.250.000	8.795.350.000
c. Phải thu khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	1.315.755.548	1.458.807.716

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	641.146.205	541.011.451
Các khoản chi phí khác	415.202.988	376.303.413
Cộng	1.056.349.193	917.314.864
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.045.531.267	14.339.335.094
Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng ga Kép - Bắc Giang	2.012.100.528	3.863.722.343
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.243.666.060	740.952.566
Chi phí xây dựng hệ thống PCCC bãi hàng Ga Trảng Bom	885.088.773	1.475.147.953
Chi phí sửa chữa tòa nhà 95-97 Lê Duẩn	315.478.869	1.470.799.760
Chi phí sửa chữa toà 106 Trần Hưng Đạo	132.472.337	613.567.565
Chi phí sửa chữa bãi, thi công bãi hàng Ga tam giác quay	23.868.000	612.932.727
Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	296.101.323	547.198.262
Các khoản chi phí khác	2.975.692.828	1.176.872.175
Cộng	21.929.999.985	24.840.528.445

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**7. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.102.808.181	61.080.000	(2.041.728.181)	1.854.053.615	39.200.000	(1.814.853.615)
Công ty TNHH Dũng Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	427.334.750	-	(427.334.750)
Công ty Cổ phần Đầu tư Gia Cát Lợi GCL	381.750.000	-	(381.750.000)	381.750.000	-	(381.750.000)
Liên hiệp Hợp tác xã tiêu dùng Việt Nam	200.000.000	-	(200.000.000)	200.000.000	-	(200.000.000)
Nguyễn Hà Thái	181.400.000	-	(181.400.000)	181.400.000	-	(181.400.000)
Công ty TNHH Unilever Việt Nam	126.596.440	-	(126.596.440)	126.596.440	-	(126.596.440)
Đối tượng khác	785.726.991	61.080.000	(724.646.991)	536.972.425	39.200.000	(497.772.425)
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	80.643.580	-	(80.643.580)	80.643.580	26.353.580	(54.290.000)
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	54.290.000	-	(54.290.000)	54.290.000	-	(54.290.000)
Đối tượng khác	26.353.580	-	(26.353.580)	26.353.580	26.353.580	-
c. Phải thu ngắn hạn khác	185.379.789	35.033.350	(150.346.439)	154.984.174	70.066.701	(84.917.473)
Ông Phan Hoàng Tú	70.066.701	35.033.350	(35.033.351)	70.066.701	70.066.701	-
Ông Hoàng Thanh Long	41.700.000	-	(41.700.000)	41.700.000	-	(41.700.000)
Đối tượng khác	73.613.088	-	(73.613.088)	43.217.473	-	(43.217.473)
Cộng	2.368.831.550	96.113.350	(2.272.718.200)	2.089.681.369	135.620.281	(1.954.061.088)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	244.769.327	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	4.589.994.356	-	4.476.195.720	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.753.642.980	-	1.324.637.037	-
Hàng hoá	64.977.500	-	-	-
Cộng	7.653.384.163	-	5.800.832.757	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	27.781.016.161	2.424.362.691	179.142.057.960	1.237.362.763	286.180.000	210.870.979.575
Mua trong năm	-	150.000.000	12.617.801.014	76.388.889	76.388.889	12.920.578.792
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.133.737.957)	-	-	(12.133.737.957)
Số dư cuối năm	27.781.016.161	2.574.362.691	179.626.121.017	1.313.751.652	362.568.889	211.657.820.410
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	21.022.424.501	1.482.632.726	63.387.263.517	926.234.265	158.331.949	86.976.886.958
Khấu hao trong năm	1.705.283.455	265.639.241	17.016.456.885	98.225.148	27.102.748	19.112.707.477
Phân loại lại	-	(10.510.000)	-	10.510.000	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(846.591.398)	-	-	(846.591.398)
Số dư cuối năm	22.727.707.956	1.737.761.967	79.557.129.004	1.034.969.413	185.434.697	105.243.003.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.758.591.660	941.729.965	115.754.794.443	311.128.498	127.848.051	123.894.092.617
Tại ngày cuối năm	5.053.308.205	836.600.724	100.068.992.013	278.782.239	177.134.192	106.414.817.373

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.380.761.354 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.475.578.911 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 82.028.355.699 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 88.537.225.734 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	58.030.608.270	58.030.608.270
Thuê tài chính trong năm	18.874.822.093	18.874.822.093
Số dư cuối năm	76.905.430.363	76.905.430.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	5.151.263.824	5.151.263.824
Khấu hao trong năm	4.683.309.470	4.683.309.470
Số dư cuối năm	9.834.573.294	9.834.573.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	52.879.344.446	52.879.344.446
Tại ngày cuối năm	67.070.857.069	67.070.857.069

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các tài sản thuê tài chính sau:

- 50 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40". Đến cuối giai đoạn thuê của hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản cố định này theo các điều khoản của các hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh số V.20).
- 10 container đông lạnh, cải tạo tân trang và lắp ráp năm 2024 tại Việt Nam phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Giá trị mua lại là 1% giá mua. (Thuyết minh số V.20).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.199.170.000	4.199.170.000
Mua trong năm	311.500.000	311.500.000
Số dư cuối năm	4.510.670.000	4.510.670.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.727.122.328	1.727.122.328
Khấu hao trong năm	610.238.630	610.238.630
Số dư cuối năm	2.337.360.958	2.337.360.958
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	2.472.047.672	2.472.047.672
Số dư cuối năm	2.173.309.042	2.173.309.042

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.436.170.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.436.170.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đóng mới 19 toa xe Mc 45	12.771.478.180	-
Thiết kế, đóng mới 50 xe Mc 40	245.212.665	764.743.980
Dự án sửa chữa bãi hàng ga Kim Liên	212.996.805	212.996.805
Chi phí khác	606.921.427	313.692.727
Cộng	13.836.609.077	1.291.433.512

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số đầu năm		Các khoản được điều chỉnh tăng/giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trong năm		Số cuối năm	
	Giá gốc của khoản đầu tư	Giá trị theo phương pháp VCSH	Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/lỗ của công ty liên doanh, liên kết trong năm	Phân phối lợi nhuận của Công ty liên kết, liên doanh trong năm	Giá gốc của khoản đầu tư	Giá trị theo phương pháp VCSH
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	7.857.150.000	5.105.859.313	137.168.261	-	7.857.150.000	5.243.027.574
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam (ii)	5.752.800.000	5.703.512.420	201.910.687	-	5.752.800.000	5.905.423.107
Cộng	13.609.950.000	10.809.371.733	339.078.948	-	13.609.950.000	11.148.450.681

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết nêu trên. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

- (i) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics với số tiền 490.000 USD, quy đổi là 7.857.150.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- (ii) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và New Silk Road Transportation Investment Pte.Ltd theo Nghị quyết HĐQT số 12/05/NQ-RAT-HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023. Theo đó, Công ty góp 20% vốn điều lệ của Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam với số tiền 240.000 USD, quy đổi là 5.752.800.000 đồng. Đồng thời, ủy quyền cho ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc Công ty và ông Nguyễn Hoàng Thanh - Phó Tổng Giám đốc Công ty tham gia HĐQT và là người đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty liên kết.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.854.388.057	1.854.388.057	1.851.878.472	1.851.878.472
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	80.394.060.781	80.394.060.781	64.616.186.962	64.616.186.962
Cộng	82.248.448.838	82.248.448.838	66.468.065.434	66.468.065.434
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	2.193.025.615	2.193.025.615	2.003.822.589	2.003.822.589

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ vận tải Vương Mạnh Tân	-	-	3.951.041	3.951.041
Công ty TNHH Vận tải Thương Mại Bằng Phú	-	-	102.316.000	102.316.000
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Vận tải Đức Vân	-	-	151.121.211	151.121.211
Công ty Cổ phần Falcon Coatings Việt Nam	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH dịch vụ du lịch quốc tế Singla travel	399.507.000	399.507.000	-	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	124.362.622	124.362.622	1.060.660.089	1.060.660.089
Cộng	673.869.622	673.869.622	1.468.048.341	1.468.048.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	76.637.457	20.199.045.273	20.229.219.708	46.463.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.798.307	-	-	14.798.307
Thuế thu nhập cá nhân	55.000	-	-	55.000
Cộng	91.490.764	20.199.045.273	20.229.219.708	61.316.329
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	96.587.033	53.449.160.783	53.401.505.934	48.932.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.050.757.620	3.491.472.947	3.445.474.419	3.004.759.092
Thuế thu nhập cá nhân	638.411.232	3.711.951.477	3.645.617.041	572.076.796
Thuế nhà thầu	150.103.385	1.398.838.117	1.354.481.924	195.130.648
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	1.841.107.880	22.171.774.607	25.716.499.799	5.296.449.616
Cộng	5.776.967.150	84.223.197.931	87.563.579.117	9.117.348.336

- (i) Trong đó, số dư phải nộp tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia lần lượt là 5.296.449.616 đồng và 1.841.107.880 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí dịch vụ vận tải	12.046.190.420	7.666.989.160
Chi phí lãi vay	3.182.083.967	6.057.073.379
Chi phí khác	1.480.230.220	654.414.837
Cộng	16.708.504.607	14.378.477.376

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	420.284.800	347.279.725
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	32.175.640	36.080.826
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	685.000.000	420.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4.938.248.877	4.684.766.349
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	3.147.321.000	3.147.321.000
- Các khoản phải trả khác	1.790.927.877	1.537.445.349
Cộng	6.075.709.317	5.488.126.900
b. Phải trả khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	3.147.321.000	3.147.321.000

- (i) Trong đó phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2025 với cùng số tiền là 3.147.321.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	117.507.383.215	117.507.383.215	259.934.790.177	250.371.795.802	107.944.388.840	107.944.388.840
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (i)	34.887.035.808	34.887.035.808	104.789.792.048	104.902.756.240	35.000.000.000	35.000.000.000
- Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam (ii)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi (iii)	34.423.543.943	34.423.543.943	51.923.543.943	33.500.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình (iv)	34.600.000.000	34.600.000.000	69.450.000.000	68.751.139.640	33.901.139.640	33.901.139.640
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (v)	2.596.803.464	2.596.803.464	28.271.454.186	26.761.443.922	1.086.793.200	1.086.793.200
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	386.456.000	386.456.000	386.456.000
- Vay cá nhân (vi)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.500.000.000	16.070.000.000	15.570.000.000	15.570.000.000
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả	52.257.344.249	52.257.344.249			67.485.159.086	67.485.159.086
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	169.764.727.464	169.764.727.464			175.429.547.926	175.429.547.926
Vay và nợ thuê tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VII.1)	6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng số VN0010007.301/25/DN ngày 10/12/2025. Hạn mức vay là 45 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ không quá 3 tháng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay này bao gồm 4 tài sản đảm bảo sau và một số điều kiện khác: 01 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 240-31/12/2020/HĐTGGCK-PGB ký ngày 31/12/2020 số tiền 1.763.000.000 đồng; toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 01 xe nâng, nhãn hiệu KALMAR DC4160RS4 với giá trị tài sản là 954.000.000 đồng; toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của 13 toa xe thành cao với giá trị tài sản là 11.509.212.000 đồng. Tổng giá trị 04 tài sản đảm bảo nêu trên là 14.226.212.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

- (ii) Khoản vay tại Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam theo Hợp đồng vay vốn số 20240614/NSR-RAT2024 ngày 14/06/2024, số tiền vay là 6 tỷ đồng, thời gian vay 12 tháng kể từ ngày 24/06/2024 đến 24/06/2025. Phụ lục hợp đồng số 20250620/PLHD/NSR-RAT-001 ngày 20/06/2025, lãi suất 7%/năm, thời hạn trả nợ là ngày 24/06/2026. Mục đích vay để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Sở giao dịch – PGD Hàng Vôi theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2025/102227/HĐTD ngày 30/12/2025. Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay 7,5%/năm. Thời hạn cho vay được xác định theo từng phương án vay cụ thể, tối đa không quá 05 tháng. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo là các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và Công ty.
- (iv) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng số 01/2025/CTD/VCBĐ-RATRACO ngày 30/06/2025. Hạn mức cấp tín dụng là 35 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất thay đổi theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các hợp đồng này là 7.291.345.205 đồng (bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 2002/2024/VCB-RATRACO ngày 20/02/2024 số tiền 3.255.578.894 đồng, lãi suất 4,5%/năm, thời hạn gửi 12 tháng, tái tục ngày 20/02/2025; Hợp đồng tiền gửi số 0703/2024/VCB-RATRACO ngày 7/3/2024 số tiền 1.042.000.000 đồng, lãi suất 4,1%/năm, thời hạn gửi 12 tháng, tái tục ngày 07/03/2025; Hợp đồng tiền gửi số 2506/2024/VCB-RATRACO ngày 25/06/2024 số tiền 2.082.000.000 đồng, lãi suất 4,1%/năm, thời hạn gửi 12 tháng, tái tục ngày 25/06/2025; Hợp đồng tiền gửi số 04/2024/VCB-RATRACO ngày 22/07/2024 số tiền 1.041.000.000 đồng, lãi suất 4,1%/năm, thời hạn gửi 12 tháng, tái tục ngày 22/07/2025).
- (v) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 349470.25.202.36000421.TD ngày 24/11/2025 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp của Công ty, hạn mức tín dụng là 3 tỷ đồng. Thời gian cấp hạn mức kể từ ngày giao kết đến ngày 30/10/2026, lãi suất 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (vi) Các khoản vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay từ 05 - 12 tháng. Lãi suất vay 4,3%/năm - 10%/năm (nếu cá nhân có nhu cầu rút vốn trước hạn thì mức lãi suất sẽ được quy định thấp hơn). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	110.573.368.238	110.573.368.238	52.694.700.000	57.986.938.699	115.865.606.937	115.865.606.937
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi (i)	30.889.407.065	30.889.407.065	-	10.827.283.428	41.716.690.493	41.716.690.493
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	-	-	108.315.000	108.315.000	108.315.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (ii)	2.660.000.000	2.660.000.000	2.860.000.000	200.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (iii)	1.344.333.337	1.344.333.337	1.744.000.000	399.666.663	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iv)	1.805.927.836	1.805.927.836	1.200.000.000	173.453.608	779.381.444	779.381.444
- Vay cá nhân (v)	73.873.700.000	73.873.700.000	46.890.700.000	46.278.220.000	73.261.220.000	73.261.220.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	40.009.792.529	40.009.792.529	19.478.850.548	16.642.285.603	37.173.227.584	37.173.227.584
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (vi)	35.086.815.029	35.086.815.029	11.324.850.548	13.411.263.103	37.173.227.584	37.173.227.584
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (vii)	4.922.977.500	4.922.977.500	8.154.000.000	3.231.022.500	-	-
Cộng	150.583.160.767	150.583.160.767	72.173.550.548	74.629.224.302	153.038.834.521	153.038.834.521

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 đường Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	52.257.344.249	52.257.344.249			67.485.159.086	67.485.159.086
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi	10.759.283.428	10.759.283.428			10.827.283.428	10.827.283.428
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	11.851.092.217	11.851.092.217			10.152.887.050	10.152.887.050
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	-			108.315.000	108.315.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	273.453.608	273.453.608			148.453.608	148.453.608
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	435.999.996	435.999.996			-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Đông Hà Nội	480.000.000	480.000.000			-	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.474.515.000	1.474.515.000			-	-
- Vay cá nhân	26.983.000.000	26.983.000.000			46.248.220.000	46.248.220.000
Cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn	98.325.816.518	98.325.816.518			85.553.675.435	85.553.675.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(i) Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - Phòng giao dịch Hàng Vôi theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2020/102227/HĐTD ngày 23 tháng 10 năm 2020, số tiền vay là 34.296.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 120 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 50 toa xe hàng Mc45 năm 2019". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/102227/HĐBĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 và văn bản kèm theo giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản đảm bảo đã hình thành là 52.760.293.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 15.614.000.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2021/102227/HĐTD ngày 25 tháng 11 năm 2021, số tiền vay là 19.993.350.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 15 toa xe hàng P42m3 và 10 Iso tank". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/102227/HĐBĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 25.381.363.334 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.388.000.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2023/102227/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2023, số tiền vay là 22.778.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 60 tháng. Mục đích vay để đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 25 toa xe Mc40". Lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi Ngân hàng. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 01 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/102227/HĐBĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 giữa Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, giá trị tài sản thế chấp tại thời điểm ký hợp đồng là 30.111.131.500 đồng. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11.887.407.065 đồng.

(ii) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1300-LAV-202500923 ngày 29/07/2025. Số tiền cho vay là 2.860.000.000 đồng, thời hạn cho vay 72 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là Mua 03 xe ô tô đầu kéo, 03 sơ mi rơ moóc phục vụ hoạt động vận chuyển hàng hóa. Tài sản thế chấp gồm 03 xe ô tô đầu kéo ChengLong và 03 xe ô tô Sơ mi rơ moóc xương của Công ty theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông công chứng số 5611/2025/CCGD ngày 24/07/2025. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.660.000.000 đồng.

(iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng vay số 5840808.2012/2024/HĐCV ngày 02 tháng 01 năm 2025. Số tiền vay là 1.744.000.000 đồng. Công ty sử dụng vốn vay để thanh toán tiền mua 02 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu FAW. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất, phí của khoản vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ/khế ước vay cụ thể. Công ty sử dụng 2 xe ô tô đầu kéo nhãn hiệu FAW màu trắng biển kiểm soát lần lượt là: 26K-015.65 và 29K-010.40 của Công ty để đảm bảo cho khoản vay này. Số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.344.333.337 đồng.

(iv) Gồm 02 hợp đồng vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, cụ thể như sau:

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số HDTD/LTT/CRL/24022022-2818784995 ngày 24 tháng 2 năm 2022, số tiền vay là 1.200.000.000 đồng. Công ty vay để mua xe ô tô PEUGEOT TRAVELLER VEAHXX-01/7R. Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 7,4%/năm. Công ty sử dụng chính tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô PEUGEOT TRAVELLER VEAHXX-01/7R để đảm bảo cho khoản vay này theo phụ lục hợp đồng số HĐTC/LTT/CRL/24022022-2818784995. Số dư gốc vay tại 31 tháng 12 năm 2025 là 630.927.836 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 815000085457 ngày 01 tháng 10 năm 2025, số tiền vay tối đa là 1.200.000.000 đồng. Công ty vay để mua xe ô tô GAC M8 2.0T 8AT GT Master GAC6520MDA6A. Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 7,5%/năm. Công ty sử dụng chính tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô GAC M8 2.0T 8AT GT Master GAC6520MDA6A để đảm bảo cho khoản vay này theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/LTT/2025/HĐTC/2818784995 ngày 01/10/2025. Số dư gốc vay tại 31 tháng 12 năm 2025 là 1.175.000.000 đồng.

(v) Vay cá nhân theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay 24 tháng. Lãi suất vay từ 9%/năm đến 12%/năm theo từng hợp đồng vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Nếu cá nhân có nhu cầu rút vốn trước hạn thì mức lãi suất sẽ được quy định thấp hơn tùy từng hợp đồng cụ thể.

(vi) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00270-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 16 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 21.600.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 9,43%/năm, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 28 tháng 02 năm 2023 đến 27 tháng 02 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2022-00292-000 ngày 22 tháng 11 năm 2022. Tài sản thuê tài chính là 14 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", mới 100%, sản xuất lắp ráp, đóng mới tại Việt Nam. Giá trị tài sản dự kiến là 18.900.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 9,43%, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 10 tháng 05 năm 2023 đến 09 tháng 05 năm 2028. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00327-000 ngày 20 tháng 12 năm 2024. Tài sản thuê tài chính là 10 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1.000mm, toa xe đa năng kết hợp hàng rời và container 40", đã sử dụng và lắp ráp năm 2024. Giá trị tài sản dự kiến là 12.905.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 7,93%, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ ngày 27 tháng 12 năm 2024 đến ngày 26 tháng 12 năm 2029. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00321-001 ngày 25 tháng 09 năm 2025. Tài sản thuê tài chính là 10 toa xe thành cao H21, loại H khổ đường 1000mm, toa xe đa năng kết hợp chở hàng rời và container 40", đã qua sử dụng, lắp ráp tại Việt Nam năm 2024. Giá trị tài sản dự kiến là 12.242.000.000 đồng. Lãi suất thuê tạm thời là 7,8%, lãi suất có thể điều chỉnh trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch. Thời hạn thuê 60 tháng từ 25 tháng 09 năm 2025 đến 24 tháng 09 năm 2030. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại thiết bị với giá trị mua lại bằng 1% giá trị tài sản không bao gồm thuế, chi phí và phí tổn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

- (vi) Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00035-000 ngày 28 tháng 03 năm 2024. Mục đích vay để mua 10 container đông lạnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với giá trị 9.396.282.500 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất 7,17%/năm. Giá trị mua lại là 1% giá mua.
- (vii) Khoản vay theo hợp đồng thuê tài chính số B250617502 ngày 23/06/2025 tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Mục đích vay để mua 10 container đông lạnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với giá trị 8.154.000.000 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất 7,75%/năm. Giá trị mua lại là 81.540.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	52.257.344.249	67.485.159.086
Trong năm thứ hai	70.762.831.202	48.222.077.694
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	27.562.985.316	34.420.509.741
Sau năm năm	-	2.911.088.000
Cộng	150.583.160.767	153.038.834.521
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	52.257.344.249	67.485.159.086
Số phải trả sau 12 tháng	98.325.816.518	85.553.675.435



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

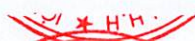
a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	(506.364.091)	3.820.095.624	72.463.801.344
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.383.883.294	1.146.685.869	5.530.569.163
Số dư đầu năm nay	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	3.877.519.203	4.966.781.493	77.994.370.507
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	6.178.548.060	1.673.283.677	7.851.831.737
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(284.952.000)	-	(284.952.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(3.553.104.600)	(1.126.486.745)	(4.679.591.345)
Số dư cuối năm nay	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	6.218.010.663	5.513.578.425	80.881.658.899

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/RAT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 thông qua việc chi trả cổ tức (tỷ lệ 6%/1 cổ phiếu tương ứng với 01 cổ phiếu được nhận 600 đồng) số tiền 3.553.104.600 đồng và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 284.952.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Cổ phiếu	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bà Phạm Thị Minh Giang	1.145.300	11.453.000.000	19,34%	11.453.000.000	11.453.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.926.440.000	18,45%	10.926.440.000	10.926.440.000
Ông Trần Thế Hùng	972.749	9.727.490.000	16,43%	9.727.490.000	9.727.490.000
Bà Trần Thị Thu Nga	612.083	6.120.830.000	10,34%	6.120.830.000	6.120.830.000
Ông Đỗ Khánh Dư	452.980	4.529.800.000	7,65%	4.529.800.000	4.529.800.000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	385.300	3.853.000.000	6,51%	3.853.000.000	3.853.000.000
Các cổ đông khác	1.260.785	12.607.850.000	21,29%	12.607.850.000	12.607.850.000
Cộng	5.921.841	59.218.410.000	100%	59.218.410.000	59.218.410.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận cung cấp dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: vận tải hàng hóa;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: kinh doanh nhà hàng, khách sạn; dịch vụ vé tàu khách; cung cấp dịch vụ quảng cáo, xuất nhập khẩu, du lịch, thương mại hàng hóa.

Tuy nhiên, doanh thu bộ phận cung cấp dịch vụ khác chỉ chiếm 4,79% doanh thu phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Chi tiết thuyết minh số VI.1). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	971.429.104.243	787.553.708.561
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	364.372.307.000	348.742.448.157
- Doanh thu dịch vụ vận tải	560.513.923.521	404.435.232.350
- Doanh thu dịch vụ khác	46.509.873.722	34.376.028.054
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	971.429.104.243	787.553.708.561
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	38.716.101.174	42.861.967.000

(Chi tiết tại Thuyết minh VII.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	357.040.212.660	331.243.123.362
Giá vốn dịch vụ vận tải	492.908.891.444	352.237.564.331
Giá vốn dịch vụ khác	41.211.681.927	34.816.306.865
Cộng	891.160.786.031	718.296.994.558

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	584.621.175	820.376.265
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.857.531.927	867.523.233
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	599.664.628	1.249.841.628
Cộng	7.041.817.730	2.937.741.126

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	19.856.064.665	17.928.400.317
Chiết khấu thanh toán	338.637.558	151.944.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.508.965.400	811.953.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.158.329	47.098.118
Chi phí tài chính khác	292.600	145.943.411
Cộng	21.705.118.552	19.085.339.640

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.172.735.039	4.671.367.999
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	625.154.502	237.727.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.352.843.480	255.845.000
Chi phí khác bằng tiền	6.773.333.774	6.680.803.375
Cộng	15.924.066.795	11.845.743.997

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.385.699.024	15.092.939.616
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.951.580.124	1.897.153.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.196.059.947	1.602.502.498
Thuế, phí và lệ phí	31.599.545	54.827.229
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	318.657.112	281.023.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.898.386.261	2.641.999.070
Chi phí khác bằng tiền	8.384.976.051	7.620.332.837
Cộng	38.166.958.064	29.190.778.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	37.675.534	39.891.741
Xử lý công nợ vào thu nhập khác	49.100.008	29.508.200
Thu nhập từ khoản phạt nhận được	-	144.263.940
Các khoản thu dịch vụ lưu kho, lưu bãi và thu nhập khác	1.638.589.339	523.153.409
Cộng	1.725.364.881	736.817.290

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế	30.891.261	705.343.810
Các khoản phạt và bồi thường vận chuyển	1.712.880.454	66.049.767
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	362.175	107.892
Các khoản chi phí dịch vụ lưu kho và chi phí khác	513.051.805	711.628.921
Cộng	2.257.185.695	1.483.130.390

9. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ	1.437.363.902	1.988.212.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các Công ty con	2.054.109.045	1.085.621.636
Cộng	3.491.472.947	3.073.834.367
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	(22.054.019)	450.283.449
Cộng	(22.054.019)	450.283.449

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) (ii) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.178.548.060	4.383.883.294
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)	-	(284.952.000)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.178.548.060	4.098.931.294
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.921.841	5.921.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.043	692
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (iii)	1.043	692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(i) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua. Theo đó, Công ty chưa tạm trích quỹ khen thưởng phúc từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 để loại trừ khỏi lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025.

(ii) Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2025/RAT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 như sau:

	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.383.883.294	-	4.383.883.294
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	(284.952.000)	(284.952.000)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.383.883.294	(284.952.000)	4.098.931.294
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.921.841	-	5.921.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	740	(48)	692

(iii) Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.973.478.163	79.124.568.723
Chi phí nhân công	68.577.684.415	54.165.310.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.406.255.577	21.028.944.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.634.120.919	586.708.103.021
Chi phí khác bằng tiền	15.914.727.542	16.218.994.520
Cộng	946.506.266.616	757.245.921.336

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thị Minh Giang	Cổ đông lớn
Ông Trần Thế Hùng	Cổ đông/Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Nga	Cổ đông lớn/ Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Cổ đông lớn
Ông Đỗ Khánh Dư	Cổ đông lớn/ Thành viên HĐQT
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Phó tổng giám đốc
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	Công ty liên doanh
Các thành viên trong HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	Công ty liên kết
Và các cá nhân thân cận trong gia đình các bên liên quan	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	38.078.361.686	42.321.967.000
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	637.739.488	540.000.000
Cộng	38.716.101.174	42.861.967.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	308.130.298.903	282.908.342.153
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	-	80.000.000
Cộng	308.130.298.903	282.988.342.153
Cung cấp dịch vụ ngoài vận tải đường sắt		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	511.095.000	513.951.699
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	534.000.000	-
Cộng	1.045.095.000	513.951.699
Vay trong năm		
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	-	8.000.000.000
Cộng	-	8.000.000.000
Trả gốc vay trong năm		
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	-	2.000.000.000
Cộng	-	2.000.000.000
Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	420.000.000	250.000.000
Cộng	420.000.000	250.000.000
Lãi vay đã trả trong năm		
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	420.000.000	250.000.000
Cộng	420.000.000	250.000.000
Cổ tức đã trả trong năm		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	655.586.400	-
Các cổ đông khác	2.897.518.200	-
Cộng	3.553.104.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	514.550.995	4.917.478.743
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	146.960.000	145.800.000
Cộng	661.510.995	5.063.278.743
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Trường Giang	584.907.294	632.283.962
Bà Trần Thị Xuân	293.157.124	293.157.124
Ông Đỗ Khánh Dư	268.767.430	298.805.430
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	168.923.700	234.561.200
Cộng	1.315.755.548	1.458.807.716
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.854.388.057	1.851.878.472
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	338.637.558	151.944.117
Cộng	2.193.025.615	2.003.822.589
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.147.321.000	3.147.321.000
Cộng	3.147.321.000	3.147.321.000
Các khoản vay		
Công ty TNHH New Silk Road Supply Chain Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị (*)	27.140.393	-
Ông Mai Hoàng Long	5.900.085	-
Ông Trần Thế Hùng	5.310.077	-
Bà Trần Thị Thu Nga	5.310.077	-
Ông Đỗ Khánh Dư	5.310.077	-
Bà Phạm Thị Quyên	5.310.077	-
Thù lao của Ban kiểm soát (*)	14.750.215	-
Bà Trần Thị Xuân	5.310.077	-
Ông Diệp Anh Tuấn	4.720.069	-
Ông Nguyễn Trường Giang	4.720.069	-
Tiền lương của Ban TGD và người quản lý khác	2.887.151.000	2.816.848.000
Ông Trần Thế Hùng	512.990.000	498.421.000
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	479.574.000	482.256.000
Bà Trần Thị Thu Nga	452.572.000	454.033.000
Ông Mai Hoàng Long	479.574.000	482.256.000
Ông Nguyễn Xuân Hùng	171.977.000	476.817.000
Bà Phạm Thị Quyên	429.903.000	423.065.000
Ông Đỗ Khánh Dư	360.561.000	-
Cộng	2.929.041.608	2.816.848.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

- (*) Nghị quyết số 01/2025/RAT/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thông thường niên thông qua việc chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 với số tiền 153.172.521 đồng (bằng 5% LNST của Công ty mẹ) và kế hoạch chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 với số tiền 5% LNTT năm 2025 của Công ty mẹ.

Theo đó, số tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 đã được Công ty bù trừ với số đã tạm thanh toán trong năm 2022 là 111.281.923 đồng, số tiền còn lại phải thanh toán là 41.890.608 đồng. Trong năm 2025, Công ty đã thanh toán hết số tiền thù lao còn lại nêu trên. Trong năm 2025, Công ty đã ghi nhận phải trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 số tiền là 226.034.688 đồng. Số tiền còn lại phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 226.034.688 đồng.


2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Thùy Dương
Người lập biểu

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng




Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2026